

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
QUÝ 1 NĂM 2020**

Hà Nội, 2020

GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 08 năm 2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2020 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2020), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2020 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 1 năm 2020, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2020 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ: Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	1
Mục lục	4
I. TÓM TẮT.....	5
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	6
1. Lực lượng lao động	6
2. Việc làm.....	6
3. Thiếu việc làm, thất nghiệp và lao động phi chính thức	7
4. Thu nhập bình quân	8
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	9

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 1 năm 2020, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 73,4 triệu người, trong đó 55,3 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,2% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 75,4%. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 10,7 điểm phần trăm (68,6% và 79,3%).
- Đến Quý 1 năm 2020, cả nước có hơn 54,2 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,12 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 73,9%. Quý 1 năm 2020, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 66,5%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 78,0%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 1 triệu lao động thiếu việc làm. Trong đó, 83,6 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 1 năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên là 2,02% và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động là 2,22%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong tuổi lao động đứng ở mức 3,18%, cao hơn 1,45 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (1,73%)
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng so với Quý 1 năm 2019 (hiện đạt 7,0% so với 6,44% theo tuần tự). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 44,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (57,7% và 42,3%).

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2020 ước tính là 55,3 triệu người, giảm 673,1 nghìn người so với quý trước và giảm 144,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động giảm so với quý trước do quý I là thời gian có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát, nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm trong dân cư giảm.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý I năm 2020 ước tính là 48,9 triệu người. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 33,7%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,0 triệu người, chiếm 45,0% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ quý I năm 2020 ước tính là 75,4%, giảm 1,2% điểm phần trăm so với quý trước và 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 69,8%, thấp hơn 11,4 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (81,2%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 10,7 điểm phần (thành thị: 68,6%; nông thôn: 79,3%); ở các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Những thông tin này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2020 ước tính là 54,2 triệu người, giảm 682,4 nghìn người so với quý trước, giảm 154,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,5% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,0% trong tổng số người có việc làm. Xu hướng lao động có việc làm trong quý I năm 2020 tăng rõ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên trong quý I năm 2020 ước tính là 12,7 triệu người, chiếm 23,4% số lao động có việc làm của toàn quốc, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

¹ Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trong tổng số người tham gia lực lượng lao động của quý I năm 2020, có 13,1 triệu người đã được đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên), không thay đổi nhiều so với quý trước và tăng 753,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, chiếm 23,7%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 39,9%, cao hơn 2,5 lần so với khu vực nông thôn (15,9%).

Cơ cấu lao động trong các ngành đang có sự chuyển dịch từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang khu vực Công nghiệp và Xây dựng và Dịch vụ. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 18,2 triệu người, chiếm 33,5% (giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người, chiếm 30,5% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,5 triệu người, chiếm 36,0% (tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 33,6% lao động có việc làm trên toàn quốc. Toàn quốc có khoảng 1,0% lao động là “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp hơn lần ở nữ giới (tương ứng là 1,4% so với 0,6%), ở khu vực thành thị cao gấp gần 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 2,1% so với 0,6%).

3. Thất nghiệp, thiếu việc làm

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý I năm 2020 ước gần 1,1 triệu người, tăng 26 nghìn người so với quý trước và tăng 26,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2020 là 2,22%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý I năm 2020 ước khoảng 492,9 nghìn người, chiếm 44,1% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý I năm 2020 ước là 7,0%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,56 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gấp 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số trưởng thành (những người từ 25 tuổi trở lên). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 9,91%, tăng 0,99 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,64 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số người thiếu việc làm trong quý I năm 2020 ước hơn 1 triệu người, tăng gần gấp đôi so với quý trước. Điều này là do tác động của dịch bệnh Covid-19, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thiếu nguyên liệu đầu vào dẫn đến tình trạng cắt giảm sản xuất, thậm chí đóng cửa kinh doanh.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2020 ước là 2,00%, tăng 0,78 điểm phần trăm so với quý trước và 0,83 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,97%, ở khu vực nông thôn là 2,52%. Đa số những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 68,9%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3,79%, cao gấp gần 9 lần so với khu vực Công nghiệp và xây dựng và cao hơn 3,1 lần so với khu vực Dịch vụ.

4. Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm làm công hưởng lương trong quý I năm 2020 đạt 7,2 triệu đồng/tháng, tăng 419 nghìn đồng so với quý trước và tăng 280 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,8 triệu đồng và 4,7 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn hơn 2,9 triệu đồng (tương ứng là 7,8 triệu đồng và 4,9 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (11,0 triệu đồng/tháng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ trên đại học trở lên là 9,7 triệu đồng/tháng; những người không có bằng cấp, chuyên môn kỹ thuật là 6,2 triệu đồng/tháng.

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	73.180,4	36.027,8	37.152,5	73.434,9	36.556,2	36.878,7	73.658,9	36.401,6	37.257,2	73.396,6	36.030,9	37.365,7
15 - 19 tuổi	6.711,2	3.441,2	3.270,0	6.918,8	3.633,4	3.285,4	6.318,7	3.312,6	3.006,1	6.547,0	3.408,1	3.138,9
20 - 24 tuổi	6.491,7	3.295,3	3.196,4	6.401,4	3.269,8	3.131,7	6.221,8	3.189,9	3.032,0	5.914,3	3.017,0	2.897,3
25 - 29 tuổi	7.453,8	3.791,1	3.662,7	7.381,9	3.807,2	3.574,7	7.366,8	3.705,5	3.661,3	7.079,0	3.599,5	3.479,5
30 - 34 tuổi	7.947,8	4.069,3	3.878,6	7.676,6	3.991,1	3.685,5	7.932,5	4.067,2	3.865,3	7.869,8	3.952,5	3.917,4
35 - 39 tuổi	7.773,6	3.956,4	3.817,3	7.665,7	3.958,0	3.707,7	7.781,1	3.980,9	3.800,2	7.906,7	3.976,1	3.930,6
40 - 44 tuổi	6.720,1	3.404,2	3.315,9	6.707,9	3.398,5	3.309,3	6.888,5	3.477,9	3.410,6	7.016,0	3.539,9	3.476,0
45 - 49 tuổi	6.489,0	3.258,4	3.230,6	6.636,4	3.397,2	3.239,2	6.520,5	3.317,5	3.202,9	6.529,0	3.316,9	3.212,1
50 - 54 tuổi	5.834,3	2.976,0	2.858,3	5.843,7	2.971,3	2.872,4	6.075,8	3.081,0	2.994,8	5.940,0	2.978,6	2.961,3
55 - 59 tuổi	5.227,6	2.497,5	2.730,2	5.294,4	2.614,0	2.680,4	5.474,0	2.709,5	2.764,5	5.330,3	2.685,0	2.645,3
60 - 64 tuổi	4.149,1	1.925,5	2.223,5	4.253,6	1.990,3	2.263,3	4.224,8	1.924,8	2.300,0	4.253,9	1.912,8	2.341,1
65 tuổi trở lên	8.382,2	3.413,0	4.969,2	8.654,4	3.525,3	5.129,1	8.854,4	3.634,8	5.219,6	9.010,6	3.644,4	5.366,3
THÀNH THỊ	26.101,1	12.658,3	13.442,8	26.073,2	12.726,4	13.346,8	26.397,4	12.876,9	13.520,6	26.512,0	12.769,3	13.742,7
15 - 19 tuổi	2.277,6	1.152,4	1.125,1	2.261,1	1.150,0	1.111,1	2.444,6	1.241,4	1.203,1	2.542,6	1.274,6	1.268,0
20 - 24 tuổi	2.497,5	1.210,6	1.286,9	2.497,9	1.219,1	1.278,8	2.410,7	1.175,1	1.235,6	2.355,6	1.146,8	1.208,8
25 - 29 tuổi	2.712,2	1.309,0	1.403,2	2.695,1	1.309,6	1.385,5	2.622,9	1.261,0	1.361,9	2.556,7	1.261,9	1.294,8
30 - 34 tuổi	2.871,1	1.411,0	1.460,1	2.787,9	1.347,3	1.440,7	2.873,5	1.416,5	1.457,0	2.871,6	1.389,2	1.482,4
35 - 39 tuổi	2.950,0	1.477,1	1.472,8	2.900,4	1.470,3	1.430,1	2.949,3	1.473,4	1.475,8	2.974,8	1.437,9	1.537,0
40 - 44 tuổi	2.396,5	1.191,6	1.204,9	2.414,6	1.201,1	1.213,4	2.433,9	1.217,2	1.216,7	2.519,2	1.236,6	1.282,6
45 - 49 tuổi	2.277,6	1.134,5	1.143,1	2.281,8	1.154,0	1.127,8	2.212,6	1.136,0	1.076,6	2.267,1	1.159,2	1.107,9
50 - 54 tuổi	1.983,7	992,3	991,4	2.012,7	1.006,2	1.006,5	2.010,5	1.034,0	976,5	1.980,3	977,7	1.002,6
55 - 59 tuổi	1.914,7	898,3	1.016,5	1.888,7	927,1	961,6	1.929,6	914,8	1.014,8	1.901,4	907,0	994,4
60 - 64 tuổi	1.578,6	749,5	829,1	1.589,4	764,6	824,7	1.630,4	761,6	868,8	1.637,4	757,0	880,4
65 tuổi trở lên	2.641,7	1.131,9	1.509,8	2.743,7	1.177,2	1.566,5	2.879,4	1.245,7	1.633,8	2.905,2	1.221,4	1.683,8
NÔNG THÔN	47.079,3	23.369,6	23.709,7	47.361,6	23.829,8	23.531,8	47.261,5	23.524,8	23.736,7	46.884,6	23.261,6	23.623,0
15 - 19 tuổi	4.433,6	2.288,8	2.144,9	4.657,6	2.483,4	2.174,2	3.874,1	2.071,1	1.803,0	4.004,4	2.133,5	1.870,9
20 - 24 tuổi	3.994,2	2.084,7	1.909,5	3.903,5	2.050,7	1.852,8	3.811,1	2.014,7	1.796,4	3.558,7	1.870,2	1.688,5
25 - 29 tuổi	4.741,5	2.482,1	2.259,5	4.686,8	2.497,6	2.189,2	4.743,9	2.444,5	2.299,4	4.522,3	2.337,7	2.184,6
30 - 34 tuổi	5.076,7	2.658,3	2.418,5	4.888,6	2.643,8	2.244,8	5.059,0	2.650,7	2.408,3	4.998,3	2.563,3	2.435,0
35 - 39 tuổi	4.823,7	2.479,2	2.344,5	4.765,3	2.487,7	2.277,6	4.831,9	2.507,5	2.324,4	4.931,9	2.538,3	2.393,6
40 - 44 tuổi	4.323,5	2.212,6	2.111,0	4.293,3	2.197,4	2.095,9	4.454,6	2.260,7	2.193,9	4.496,8	2.303,4	2.193,4
45 - 49 tuổi	4.211,4	2.124,0	2.087,5	4.354,7	2.243,2	2.111,5	4.307,9	2.181,5	2.126,3	4.261,9	2.157,7	2.104,2
50 - 54 tuổi	3.850,6	1.983,7	1.866,9	3.831,1	1.965,1	1.866,0	4.065,3	2.046,9	2.018,3	3.959,6	2.000,9	1.958,7
55 - 59 tuổi	3.312,9	1.599,2	1.713,7	3.405,7	1.686,9	1.718,8	3.544,4	1.794,7	1.749,7	3.428,9	1.777,9	1.650,9
60 - 64 tuổi	2.570,5	1.176,0	1.394,5	2.664,3	1.225,7	1.438,5	2.594,4	1.163,2	1.431,2	2.616,5	1.155,8	1.460,7
65 tuổi trở lên	5.740,5	2.281,1	3.459,5	5.910,8	2.348,1	3.562,6	5.975,0	2.389,1	3.585,9	6.105,4	2.422,9	3.682,5

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7
15 - 19 tuổi	2.216,7	1.231,1	985,5	2.304,4	1.311,2	993,2	2.207,2	1.244,5	962,6	2.252,9	1.267,1	985,8
20 - 24 tuổi	5.089,5	2.685,9	2.403,5	4.991,7	2.647,7	2.344,0	4.854,7	2.588,2	2.266,5	4.777,4	2.559,6	2.217,9
25 - 29 tuổi	6.894,8	3.624,5	3.270,4	6.914,7	3.652,5	3.262,3	6.793,3	3.522,3	3.270,9	6.667,4	3.511,6	3.155,9
30 - 34 tuổi	7.506,2	3.952,2	3.554,0	7.293,8	3.880,5	3.413,3	7.473,0	3.927,2	3.545,8	7.439,3	3.874,8	3.564,5
35 - 39 tuổi	7.396,0	3.868,1	3.527,9	7.354,5	3.874,6	3.479,8	7.387,6	3.876,5	3.511,2	7.507,5	3.908,7	3.598,8
40 - 44 tuổi	6.383,1	3.323,9	3.059,2	6.440,3	3.337,2	3.103,0	6.573,6	3.402,3	3.171,3	6.658,6	3.468,9	3.189,7
45 - 49 tuổi	6.070,8	3.161,9	2.909,0	6.277,7	3.319,3	2.958,4	6.128,3	3.235,4	2.892,9	6.058,5	3.211,5	2.847,1
50 - 54 tuổi	5.235,6	2.804,6	2.431,0	5.318,4	2.828,4	2.490,0	5.472,5	2.912,6	2.560,0	5.254,9	2.800,9	2.454,0
55 - 59 tuổi	3.984,2	2.182,2	1.802,0	4.036,7	2.297,2	1.739,4	4.202,7	2.380,0	1.822,7	3.962,2	2.302,6	1.659,5
60 - 64 tuổi	2.514,1	1.252,9	1.261,2	2.501,1	1.272,1	1.229,0	2.462,3	1.208,8	1.253,5	2.400,1	1.179,3	1.220,7
65 tuổi trở lên	2.215,2	1.081,1	1.134,2	2.280,6	1.103,3	1.177,4	2.449,3	1.164,0	1.285,2	2.352,8	1.169,9	1.182,9
THÀNH THỊ	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8
15 - 19 tuổi	494,7	267,1	227,7	523,9	280,5	243,4	488,3	258,4	229,9	455,1	231,3	223,8
20 - 24 tuổi	1.747,2	878,9	868,4	1.757,9	880,1	877,7	1.567,4	787,8	779,6	1.651,6	837,8	813,7
25 - 29 tuổi	2.442,8	1.262,0	1.180,7	2.438,2	1.255,1	1.183,2	2.405,1	1.205,8	1.199,3	2.383,4	1.223,5	1.159,9
30 - 34 tuổi	2.618,6	1.369,7	1.249,0	2.554,5	1.310,3	1.244,2	2.687,2	1.380,7	1.306,5	2.655,5	1.358,6	1.296,9
35 - 39 tuổi	2.709,2	1.435,0	1.274,2	2.689,9	1.430,4	1.259,5	2.758,4	1.444,1	1.314,3	2.770,3	1.411,6	1.358,7
40 - 44 tuổi	2.182,6	1.146,3	1.036,3	2.222,1	1.168,2	1.053,9	2.274,8	1.192,7	1.082,1	2.327,4	1.201,4	1.126,0
45 - 49 tuổi	1.975,6	1.069,2	906,4	1.999,0	1.098,6	900,3	1.991,9	1.103,3	888,5	2.003,4	1.103,4	900,0
50 - 54 tuổi	1.544,7	866,2	678,5	1.589,8	893,1	696,7	1.657,9	945,1	712,7	1.579,2	877,0	702,2
55 - 59 tuổi	1.170,4	648,3	522,1	1.132,4	651,4	481,0	1.210,3	690,0	520,4	1.151,3	657,3	494,0
60 - 64 tuổi	698,6	376,7	322,0	703,0	380,4	322,6	686,6	357,9	328,7	677,0	346,2	330,7
65 tuổi trở lên	484,8	271,9	213,0	510,0	265,2	244,8	520,3	258,7	261,6	521,3	258,5	262,8
NÔNG THÔN	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9
15 - 19 tuổi	1.721,9	964,1	757,9	1.780,5	1.030,7	749,8	1.718,9	986,1	732,7	1.797,8	1.035,8	761,9
20 - 24 tuổi	3.342,3	1.807,1	1.535,2	3.233,8	1.767,5	1.466,3	3.287,3	1.800,3	1.487,0	3.125,9	1.721,7	1.404,1
25 - 29 tuổi	4.452,1	2.362,5	2.089,6	4.476,5	2.397,4	2.079,1	4.388,1	2.316,5	2.071,6	4.284,1	2.288,1	1.996,0
30 - 34 tuổi	4.887,6	2.582,6	2.305,0	4.739,3	2.570,2	2.169,1	4.785,8	2.546,5	2.239,3	4.783,7	2.516,2	2.267,6
35 - 39 tuổi	4.686,8	2.433,2	2.253,7	4.664,6	2.444,2	2.220,4	4.629,2	2.432,4	2.196,8	4.737,2	2.497,0	2.240,1
40 - 44 tuổi	4.200,5	2.177,5	2.022,9	4.218,2	2.169,0	2.049,1	4.298,8	2.209,6	2.089,2	4.331,2	2.267,5	2.063,7
45 - 49 tuổi	4.095,2	2.092,7	2.002,5	4.278,8	2.220,7	2.058,1	4.136,5	2.132,1	2.004,4	4.055,2	2.108,1	1.947,1
50 - 54 tuổi	3.690,8	1.938,4	1.752,5	3.728,7	1.935,4	1.793,3	3.814,7	1.967,4	1.847,2	3.675,7	1.923,9	1.751,8
55 - 59 tuổi	2.813,7	1.533,9	1.279,9	2.904,3	1.645,8	1.258,5	2.992,4	1.690,1	1.302,3	2.810,9	1.645,3	1.165,5
60 - 64 tuổi	1.815,5	876,3	939,2	1.798,1	891,7	906,4	1.775,7	850,9	924,9	1.723,1	833,1	890,0
65 tuổi trở lên	1.730,4	809,2	921,2	1.770,6	838,1	932,5	1.929,0	905,4	1.023,7	1.831,5	911,4	920,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.004,6	29.461,8	26.542,8	55.331,5	29.254,8	26.076,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.559,4	3.820,9	3.738,5	7.624,5	3.907,0	3.717,6	7.776,8	3.945,5	3.831,3	7.719,1	3.923,7	3.795,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.355,8	4.180,1	4.175,7	8.299,3	4.230,2	4.069,1	8.382,3	4.215,2	4.167,1	8.090,7	4.120,7	3.970,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.705,1	6.032,9	5.672,3	11.693,6	6.083,1	5.610,5	11.810,3	6.119,1	5.691,2	11.516,6	6.018,0	5.498,6
V4 Tây Nguyên	3.455,4	1.818,4	1.637,0	3.430,1	1.814,8	1.615,3	3.514,7	1.839,1	1.675,6	3.491,5	1.827,2	1.664,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.376,7	2.903,7	2.473,0	5.485,4	2.990,2	2.495,3	5.427,7	2.928,5	2.499,3	5.522,4	2.982,7	2.539,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.916,4	5.553,9	4.362,4	9.850,0	5.528,5	4.321,6	9.907,6	5.562,3	4.345,3	9.826,0	5.540,4	4.285,7
V7 Hà Nội	4.171,3	2.131,7	2.039,6	4.305,6	2.207,3	2.098,4	4.308,1	2.195,6	2.112,6	4.233,3	2.168,7	2.064,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.966,3	2.726,9	2.239,4	5.025,4	2.763,2	2.262,2	4.876,9	2.656,5	2.220,4	4.931,8	2.673,5	2.258,4
THÀNH THỊ	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248,1	9.624,5	8.623,6	18.175,3	9.506,6	8.668,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.216,1	598,1	618,0	1.247,3	612,5	634,7	1.274,0	623,8	650,1	1.235,8	606,7	629,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.192,8	1.117,4	1.075,3	2.304,0	1.167,2	1.136,9	2.241,1	1.136,8	1.104,2	2.160,3	1.101,6	1.058,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.094,6	1.609,1	1.485,5	3.061,5	1.594,4	1.467,1	3.124,7	1.615,1	1.509,6	3.055,2	1.585,8	1.469,3
V4 Tây Nguyên	952,1	508,8	443,3	938,1	491,6	446,6	960,0	498,1	461,9	947,3	490,7	456,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.516,4	1.352,8	1.163,5	2.577,6	1.356,6	1.221,0	2.555,8	1.332,5	1.223,2	2.620,0	1.378,8	1.241,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.334,7	1.312,9	1.021,7	2.289,8	1.289,4	1.000,4	2.314,2	1.293,2	1.021,0	2.371,0	1.310,8	1.060,2
V7 Hà Nội	1.899,1	973,1	926,0	1.899,9	968,9	930,9	1.966,2	1.006,7	959,5	1.961,2	998,8	962,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.863,7	2.118,8	1.744,9	3.802,6	2.132,8	1.669,8	3.812,3	2.118,2	1.694,1	3.824,6	2.033,3	1.791,2
NÔNG THÔN	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756,4	19.837,3	17.919,1	37.156,2	19.748,2	17.407,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.343,3	3.222,8	3.120,5	6.377,3	3.294,4	3.082,8	6.502,9	3.321,6	3.181,2	6.483,3	3.317,0	3.166,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.163,0	3.062,7	3.100,4	5.995,3	3.063,1	2.932,2	6.141,3	3.078,4	3.062,9	5.930,4	3.019,1	2.911,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.610,5	4.423,8	4.186,7	8.632,1	4.488,7	4.143,4	8.685,6	4.504,0	4.181,6	8.461,4	4.432,1	4.029,3
V4 Tây Nguyên	2.503,3	1.309,6	1.193,7	2.492,0	1.323,2	1.168,8	2.554,7	1.341,0	1.213,7	2.544,2	1.336,5	1.207,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.860,3	1.550,8	1.309,4	2.907,9	1.633,6	1.274,3	2.872,0	1.595,9	1.276,0	2.902,3	1.603,9	1.298,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.581,7	4.241,0	3.340,7	7.560,2	4.239,1	3.321,2	7.593,4	4.269,1	3.324,3	7.455,1	4.229,6	3.225,5
V7 Hà Nội	2.272,2	1.158,6	1.113,6	2.405,8	1.238,3	1.167,4	2.342,0	1.188,9	1.153,1	2.272,1	1.169,9	1.102,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.102,5	608,0	494,5	1.222,8	630,3	592,5	1.064,7	538,3	526,3	1.107,3	640,1	467,1

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.005	29.462	26.543	55.331	29.255	26.077
1 Không có trình độ CMKT	42.974,8	21.953,9	21.020,9	42.880,1	22.116,9	20.763,1	42.869	21.916	20.953	42.196	21.509	20.687
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.781,4	1.636,7	144,7	2.021,5	1.815,1	206,4	2.112	1.895	217	2.510	2.344	166
3 Trung cấp	2.641,4	1.564,3	1.077,1	2.611,7	1.525,4	1.086,3	2.535	1.467	1.068	2.421	1.384	1.037
4 Cao đẳng	2.193,2	1.006,4	1.186,9	2.166,7	1.028,0	1.138,7	2.170	1.013	1.157	2.138	977	1.161
5 Đại học trở lên	5.915,5	3.007,2	2.908,3	6.034,1	3.038,7	2.995,4	6.318	3.171	3.148	6.066	3.041	3.025
THÀNH THỊ	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248	9.625	8.624	18.175	9.507	8.669
1 Không có trình độ CMKT	11.070,6	5.653,7	5.416,9	10.937,7	5.596,9	5.340,8	10.920	5.531	5.388	10.932	5.421	5.512
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	850,5	783,8	66,7	929,3	823,1	106,2	932	849	83	1.069	993	76
3 Trung cấp	1.175,0	653,5	521,5	1.186,7	665,1	521,6	1.118	598	520	1.071	572	499
4 Cao đẳng	1.042,6	483,1	559,5	1.041,9	484,8	557,1	1.054	488	566	1.018	465	554
5 Đại học trở lên	3.930,7	2.016,9	1.913,8	4.025,0	2.043,4	1.981,6	4.225	2.159	2.066	4.085	2.056	2.029
NÔNG THÔN	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756	19.837	17.919	37.156	19.748	17.408
1 Không có trình độ CMKT	31.904,2	16.300,2	15.604,0	31.942,3	16.520,0	15.422,3	31.949	16.385	15.564	31.264	16.089	15.175
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	930,9	852,9	78,0	1.092,2	992,0	100,2	1.180	1.047	133	1.441	1.351	90
3 Trung cấp	1.466,4	910,7	555,6	1.425,0	860,2	564,7	1.418	869	549	1.350	812	538
4 Cao đẳng	1.150,6	523,2	627,4	1.124,7	543,1	581,6	1.116	525	591	1.120	512	608
5 Đại học trở lên	1.984,8	990,3	994,5	2.009,1	995,3	1.013,8	2.093	1.012	1.081	1.981	985	996

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.485,4	3.774,3	3.711,1	7.531,2	3.846,6	3.684,5	7.705,2	3.897,1	3.808,2	7.649,1	3.881,4	3.767,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.194,1	4.080,6	4.113,6	8.146,1	4.136,5	4.009,5	8.212,9	4.126,7	4.086,2	7.950,1	4.040,4	3.909,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.459,4	5.904,8	5.554,6	11.424,1	5.942,7	5.481,4	11.502,2	5.945,9	5.556,3	11.230,1	5.872,3	5.357,8
V4 Tây Nguyên	3.403,3	1.790,7	1.612,6	3.380,8	1.797,1	1.583,7	3.474,4	1.817,8	1.656,5	3.428,8	1.802,4	1.626,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.253,2	2.836,9	2.416,3	5.377,2	2.932,9	2.444,3	5.329,9	2.876,2	2.453,7	5.387,6	2.919,9	2.467,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.659,8	5.451,4	4.208,4	9.601,0	5.438,9	4.162,2	9.687,3	5.449,1	4.238,3	9.589,8	5.434,4	4.155,4
V7 Hà Nội	4.105,6	2.099,7	2.005,9	4.247,5	2.179,9	2.067,6	4.244,0	2.165,6	2.078,4	4.173,4	2.145,2	2.028,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.846,4	2.664,1	2.182,3	4.897,5	2.688,4	2.209,2	4.739,7	2.584,4	2.155,3	4.804,5	2.619,6	2.184,9
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.187,8	581,8	606,0	1.209,6	588,8	620,8	1.241,7	604,4	637,3	1.209,7	592,8	616,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.135,6	1.084,3	1.051,3	2.248,0	1.138,9	1.109,1	2.179,6	1.105,6	1.074,0	2.104,7	1.074,1	1.030,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2.978,6	1.541,4	1.437,3	2.939,1	1.532,8	1.406,3	3.004,0	1.549,4	1.454,6	2.931,1	1.524,3	1.406,8
V4 Tây Nguyên	923,7	492,9	430,9	915,7	484,3	431,4	936,7	488,7	447,9	922,2	481,8	440,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.461,4	1.325,3	1.136,0	2.513,0	1.324,2	1.188,9	2.497,3	1.303,8	1.193,5	2.541,7	1.341,4	1.200,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.238,8	1.274,8	964,0	2.213,9	1.259,3	954,6	2.237,2	1.247,2	990,1	2.296,8	1.274,6	1.022,2
V7 Hà Nội	1.856,3	954,0	902,3	1.864,4	951,0	913,4	1.928,2	990,2	938,0	1.915,4	981,5	933,9
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.757,8	2.067,4	1.690,4	3.686,0	2.063,1	1.622,9	3.691,7	2.049,6	1.642,0	3.717,1	1.989,0	1.728,1
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.297,6	3.192,5	3.105,1	6.321,6	3.257,9	3.063,7	6.463,5	3.292,6	3.170,9	6.439,4	3.288,6	3.150,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.058,5	2.996,3	3.062,3	5.898,0	2.997,6	2.900,4	6.033,4	3.021,1	3.012,2	5.845,3	2.966,3	2.879,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.480,8	4.363,4	4.117,4	8.485,0	4.409,8	4.075,1	8.498,2	4.396,5	4.101,7	8.299,0	4.348,0	3.951,0
V4 Tây Nguyên	2.479,6	1.297,9	1.181,7	2.465,1	1.312,8	1.152,3	2.537,7	1.329,1	1.208,6	2.506,6	1.320,7	1.185,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.791,9	1.511,6	1.280,3	2.864,2	1.608,7	1.255,4	2.832,6	1.572,4	1.260,2	2.845,9	1.578,5	1.267,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.421,1	4.176,6	3.244,4	7.387,1	4.179,5	3.207,5	7.450,1	4.201,9	3.248,2	7.293,0	4.159,7	3.133,2
V7 Hà Nội	2.249,3	1.145,7	1.103,6	2.383,1	1.228,9	1.154,3	2.315,8	1.175,4	1.140,4	2.258,0	1.163,7	1.094,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.088,6	596,7	491,9	1.211,5	625,3	586,3	1.048,0	534,8	513,3	1.087,4	630,6	456,8

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh,
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 6

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
1 Không có trình độ CMKT	42.180,0	21.526,9	20.653,1	42.110,2	21.700,2	20.410,0	42.124,9	21.499,6	20.625,3	41.510,7	21.126,6	20.384,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.764,2	1.620,8	143,5	2.003,1	1.798,3	204,7	2.079,4	1.865,3	214,1	2.471,4	2.306,7	164,7
5 Trung cấp	2.591,6	1.539,9	1.051,7	2.564,1	1.504,6	1.059,5	2.480,7	1.440,1	1.040,6	2.349,0	1.364,6	984,4
6 Cao đẳng	2.118,9	979,8	1.139,2	2.081,9	1.000,0	1.081,8	2.081,8	978,4	1.103,4	2.025,1	942,9	1.082,2
7 Đại học trở lên	5.752,5	2.935,2	2.817,3	5.846,1	2.959,8	2.886,3	6.128,9	3.079,4	3.049,5	5.857,2	2.974,9	2.882,3
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
1 Không có trình độ CMKT	10.745,5	5.476,2	5.269,3	10.602,1	5.410,7	5.191,5	10.597,3	5.347,1	5.250,2	10.668,9	5.270,5	5.398,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	840,7	774,4	66,3	920,7	816,2	104,5	916,9	836,1	80,8	1.047,4	973,0	74,4
5 Trung cấp	1.146,1	641,2	504,9	1.160,4	654,9	505,6	1.090,0	587,1	502,9	1.025,8	560,4	465,4
6 Cao đẳng	1.001,9	468,8	533,1	1.005,1	472,0	533,0	1.005,9	470,9	534,9	954,0	445,1	508,9
7 Đại học trở lên	3.805,7	1.961,2	1.844,5	3.901,4	1.988,7	1.912,7	4.106,3	2.097,7	2.008,6	3.942,6	2.010,5	1.932,1
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
1 Không có trình độ CMKT	31.434,5	16.050,6	15.383,8	31.508,1	16.289,5	15.218,6	31.527,6	16.152,5	15.375,2	30.841,9	15.856,0	14.985,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	923,5	846,3	77,2	1.082,4	982,2	100,2	1.162,5	1.029,2	133,3	1.423,9	1.333,7	90,2
5 Trung cấp	1.445,5	898,7	546,8	1.403,7	849,7	554,0	1.390,7	853,0	537,8	1.323,2	804,2	519,0
6 Cao đẳng	1.117,0	510,9	606,1	1.076,8	528,0	548,8	1.075,9	507,4	568,5	1.071,0	497,7	573,3
7 Đại học trở lên	1.946,8	974,0	972,8	1.944,6	971,1	973,6	2.022,6	981,8	1.040,8	1.914,6	964,5	950,1

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
1 Nhà nước	4.120,7	2.019,3	2.101,4	4.014,8	1.983,8	2.031,0	4.202,1	2.061,7	2.140,3	4.085,5	1.955,4	2.130,1
2 Ngoài nhà nước	46.648,1	25.247,6	21.400,5	46.813,9	25.538,0	21.275,9	46.886,8	25.362,2	21.524,6	46.256,3	25.309,2	20.947,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.638,5	1.335,6	2.302,9	3.776,7	1.441,2	2.335,5	3.805,9	1.438,5	2.367,4	3.871,6	1.451,0	2.420,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
1 Nhà nước	2.175,7	1.104,5	1.071,1	2.143,9	1.086,4	1.057,5	2.268,1	1.142,5	1.125,6	2.201,0	1.078,8	1.122,2
2 Ngoài nhà nước	14.002,3	7.657,0	6.345,3	14.051,1	7.680,1	6.371,1	14.075,7	7.644,4	6.431,4	13.933,1	7.556,9	6.376,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.362,1	560,3	801,7	1.394,8	576,0	818,8	1.372,4	552,0	820,4	1.504,6	623,8	880,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
1 Nhà nước	1.945,0	914,7	1.030,3	1.870,9	897,4	973,5	1.933,9	919,2	1.014,8	1.884,5	876,7	1.007,8
2 Ngoài nhà nước	32.645,8	17.590,6	15.055,2	32.762,8	17.857,9	14.904,9	32.811,1	17.717,8	15.093,2	32.323,2	17.752,3	14.570,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2.276,4	775,3	1.501,1	2.381,9	865,2	1.516,7	2.433,5	886,5	1.547,0	2.366,9	827,1	1.539,8
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,2	0,6	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
1 Chủ cơ sở	1.458,3	1.070,8	387,5	1.426,2	1.063,6	362,6	1.444,6	1.065,3	379,4	1.583,6	1.163,8	419,8
2 Tự làm	19.380,4	10.191,2	9.189,1	19.536,4	10.355,6	9.180,9	19.329,7	10.013,6	9.316,1	19.056,4	10.272,5	8.783,9
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7.614,7	2.560,4	5.054,3	7.396,2	2.522,9	4.873,2	7.246,9	2.439,0	4.807,9	7.467,1	2.473,2	4.993,9
4 Làm công ăn lương	25.947,0	14.775,0	11.172,0	26.242,9	15.017,3	11.225,5	26.869,5	15.340,5	11.529,0	26.100,8	14.803,0	11.297,7
5 Xã viên hợp tác xã	7,0	5,1	1,9	3,7	3,5	0,2	4,9	4,4	0,5	5,4	3,0	2,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
1 Chủ cơ sở	806,3	538,9	267,4	770,9	526,3	244,6	787,4	538,5	248,8	842,0	553,7	288,3
2 Tự làm	4.547,4	2.252,7	2.294,7	4.579,6	2.278,6	2.301,0	4.597,5	2.224,2	2.373,3	4.507,5	2.241,1	2.266,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.317,0	521,8	795,2	1.340,6	528,1	812,5	1.303,1	522,5	780,6	1.323,5	520,5	803,0
4 Làm công ăn lương	10.868,4	6.007,6	4.860,8	10.896,6	6.007,4	4.889,3	11.025,9	6.051,3	4.974,6	10.965,1	5.943,6	5.021,6
5 Xã viên hợp tác xã	1,0	1,0	0,0	2,0	2,0	0,0	2,4	2,4	0,0	0,6	0,6	0,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
1 Chủ cơ sở	652,0	531,9	120,1	655,3	537,3	118,0	657,3	526,7	130,5	741,7	610,1	131,6
2 Tự làm	14.833,0	7.938,6	6.894,4	14.956,8	8.077,0	6.879,9	14.732,2	7.789,5	6.942,8	14.548,9	8.031,5	6.517,5
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6.297,7	2.038,6	4.259,1	6.055,6	1.994,8	4.060,7	5.943,8	1.916,5	4.027,3	6.143,6	1.952,7	4.190,9
4 Làm công ăn lương	15.078,6	8.767,4	6.311,2	15.346,2	9.010,0	6.336,3	15.843,6	9.289,2	6.554,4	15.135,6	8.859,5	6.276,1
5 Xã viên hợp tác xã	6,0	4,1	1,9	1,6	1,4	0,2	2,5	1,9	0,5	4,8	2,4	2,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
1 Nhà lãnh đạo	532,2	397,1	135,1	489,8	371,3	118,5	540,6	408,0	132,6	567,8	412,8	155,0
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.319,0	1.978,6	2.340,4	4.405,3	2.003,1	2.402,2	4.685,7	2.125,2	2.560,5	4.418,5	2.043,6	2.374,9
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.957,1	904,1	1.053,0	1.761,1	795,1	966,0	1.788,6	810,2	978,4	1.763,6	789,4	974,1
4 Nhân viên	1.095,9	583,5	512,4	1.067,5	551,9	515,7	1.040,0	520,6	519,5	1.058,6	579,2	479,4
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.437,9	3.748,9	5.689,0	9.640,6	3.883,1	5.757,5	9.731,2	3.870,6	5.860,7	9.589,5	3.842,3	5.747,2
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4.059,7	2.594,5	1.465,1	4.078,3	2.641,3	1.437,0	3.764,2	2.438,9	1.325,3	3.776,9	2.513,4	1.263,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.773,4	5.610,5	2.163,0	8.050,7	5.894,8	2.155,8	7.708,5	5.666,2	2.042,3	7.544,5	5.560,8	1.983,7
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6.496,8	3.654,0	2.842,8	6.803,0	3.781,1	3.021,9	6.939,6	3.851,7	3.087,9	7.161,5	3.975,7	3.185,8
9 Nghề giản đơn	18.487,4	8.956,4	9.531,0	18.198,5	8.940,4	9.258,0	18.582,1	9.065,4	9.516,7	18.218,1	8.899,5	9.318,6
10 Không phân loại	247,9	174,9	73,0	110,6	100,8	9,8	115,1	106,0	9,1	114,4	98,8	15,6
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
1 Nhà lãnh đạo	333,5	251,2	82,3	317,4	244,0	73,3	347,6	264,1	83,5	364,5	264,8	99,7
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.881,3	1.370,9	1.510,4	2.960,3	1.384,9	1.575,5	3.182,4	1.492,9	1.689,6	3.015,9	1.419,8	1.596,1
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.054,5	497,2	557,4	944,2	447,7	496,5	945,4	441,3	504,2	907,3	412,0	495,2
4 Nhân viên	624,6	336,2	288,4	610,7	300,2	310,5	570,5	271,0	299,5	617,8	325,0	292,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.655,8	1.890,3	2.765,5	4.727,7	1.938,1	2.789,6	4.795,3	1.952,5	2.842,8	4.815,6	1.982,6	2.833,0
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	475,2	341,7	133,5	489,4	347,9	141,6	472,7	341,2	131,5	473,2	333,5	139,7
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2.436,3	1.756,3	680,1	2.532,4	1.820,8	711,6	2.319,0	1.687,0	631,9	2.262,4	1.657,6	604,8
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.465,7	1.541,7	924,1	2.415,7	1.508,9	906,8	2.446,0	1.534,3	911,7	2.660,3	1.619,4	1.040,9
9 Nghề giản đơn	2.499,4	1.254,1	1.245,2	2.515,1	1.279,6	1.235,5	2.551,1	1.275,5	1.275,6	2.452,6	1.183,6	1.269,0
10 Không phân loại	113,5	82,3	31,2	76,9	70,3	6,6	86,4	79,2	7,2	69,1	61,0	8,1
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
1 Nhà lãnh đạo	198,7	146,0	52,8	172,5	127,3	45,2	193,0	143,9	49,1	203,3	148,0	55,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.437,7	607,6	830,0	1.444,9	618,2	826,7	1.503,3	632,3	871,0	1.402,6	623,8	778,8
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	902,6	407,0	495,6	816,9	347,4	469,5	843,2	369,0	474,2	856,3	377,4	478,9
4 Nhân viên	471,3	247,3	224,0	456,8	251,6	205,2	469,5	249,5	220,0	440,9	254,2	186,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.782,0	1.858,6	2.923,5	4.913,0	1.945,1	2.967,9	4.936,0	1.918,1	3.017,9	4.773,9	1.859,7	2.914,2
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.584,5	2.252,8	1.331,6	3.588,9	2.293,4	1.295,4	3.291,5	2.097,7	1.193,8	3.303,6	2.179,9	1.123,8
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5.337,1	3.854,2	1.482,9	5.518,3	4.074,0	1.444,3	5.389,5	3.979,1	1.410,4	5.282,1	3.903,3	1.378,8
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4.031,1	2.112,3	1.918,8	4.387,4	2.272,2	2.115,2	4.493,5	2.317,3	2.176,2	4.501,2	2.356,3	2.144,9
9 Nghề giản đơn	15.988,0	7.702,3	8.285,8	15.683,4	7.660,8	8.022,6	16.031,0	7.789,9	8.241,1	15.765,5	7.715,9	8.049,6
10 Không phân loại	134,3	92,6	41,7	33,7	30,5	3,2	28,7	26,8	1,9	45,3	37,8	7,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9	54.213,3	28.715,6	25.497,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4	18.140,5	9.087,7	9.052,8	18.170,1	9.301,4	8.868,7
A, Nông, lâm, thủy sản	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4	18.140,5	9.087,7	9.052,8	18.170,1	9.301,4	8.868,7
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	16.318,8	9.654,4	6.664,3	16.826,5	9.992,7	6.833,8	16.795,4	9.977,0	6.818,3	16.528,5	9.796,3	6.732,3
B, Khai khoáng	215,9	175,1	40,8	191,3	154,1	37,2	195,6	156,0	39,5	173,0	138,7	34,3
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.274,8	5.202,7	6.072,1	11.577,8	5.365,2	6.212,6	11.318,7	5.170,9	6.147,8	11.475,7	5.329,4	6.146,3
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	191,1	149,6	41,5	181,2	140,4	40,9	210,3	161,4	48,9	176,8	144,7	32,1
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	175,8	102,9	72,9	169,2	84,6	84,6	160,4	85,3	75,1	164,8	94,0	70,8
F, Xây dựng	4.461,2	4.024,0	437,1	4.706,9	4.248,4	458,5	4.910,4	4.403,4	507,1	4.538,3	4.089,5	448,8
3. Khu vực dịch vụ	19.370,7	9.505,1	9.865,5	19.424,9	9.602,9	9.822,0	19.959,9	9.798,1	10.161,8	19.514,7	9.617,9	9.896,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7.229,3	3.256,5	3.972,8	7.331,1	3.328,7	4.002,4	7.399,5	3.307,2	4.092,3	7.261,9	3.298,1	3.963,8
H, Vận tải kho bãi	1.915,7	1.732,8	183,0	1.954,4	1.771,9	182,6	2.116,1	1.906,6	209,5	2.022,8	1.824,1	198,7
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.765,3	947,6	1.817,7	2.759,0	936,4	1.822,6	2.745,3	938,2	1.807,1	2.762,6	977,7	1.784,8
J, Thông tin và truyền thông	362,8	242,3	120,5	341,5	227,9	113,6	360,5	245,8	114,7	366,9	245,3	121,6
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	482,8	217,1	265,7	482,2	228,4	253,8	517,2	231,0	286,2	497,5	231,9	265,6
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	311,8	183,6	128,2	347,0	208,5	138,4	327,8	182,9	144,9	338,2	199,7	138,5
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	311,1	202,6	108,5	301,3	199,2	102,1	335,2	211,9	123,2	359,8	238,6	121,2
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	362,7	232,5	130,2	356,8	231,5	125,3	357,2	226,6	130,6	392,0	244,1	148,0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	1.482,0	1.022,9	459,1	1.465,3	1.033,4	431,9	1.506,9	1.064,5	442,4	1.424,3	984,0	440,2
P, Giáo dục và đào tạo	2.033,5	570,7	1.462,9	1.995,9	553,2	1.442,8	2.087,2	553,2	1.534,0	2.010,3	513,5	1.496,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	653,3	247,7	405,6	626,7	231,4	395,3	618,8	227,7	391,1	590,4	220,7	369,7
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	282,2	147,6	134,6	251,3	145,1	106,1	283,4	158,3	125,1	279,0	150,2	128,7
S, Hoạt động dịch vụ khác	939,4	493,2	446,2	992,9	489,4	503,6	1.062,0	523,8	538,2	975,0	477,7	497,3
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	235,2	7,0	228,2	216,2	16,9	199,3	238,9	17,9	221,0	228,9	9,3	219,6
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,5	1,1	2,5	3,4	1,1	2,3	3,9	2,4	1,6	5,0	2,8	2,1
4, Không xác định	8,6	3,4	5,2	6,6	4,5	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4	17.638,7	9.259,5	8.379,2
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0	1.616,9	870,2	746,8	1.595,8	868,5	727,2
A, Nông, lâm, thủy sản	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0	1.616,9	870,2	746,8	1.595,8	868,5	727,2
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	5.562,9	3.278,3	2.284,6	5.592,5	3.303,9	2.288,6	5.456,7	3.220,9	2.235,9	5.549,2	3.223,9	2.325,3
B, Khai khoáng	99,5	77,4	22,2	93,6	70,5	23,0	103,1	78,5	24,5	83,0	68,3	14,7
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.009,0	1.960,4	2.048,6	3.979,9	1.946,9	2.033,0	3.819,4	1.855,9	1.963,5	4.066,5	1.979,5	2.087,0
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	117,8	88,9	28,9	115,8	85,8	30,0	129,5	93,9	35,7	100,6	78,6	22,0
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	103,4	66,1	37,4	108,4	58,2	50,2	93,9	49,0	44,9	99,8	51,5	48,3
F, Xây dựng	1.233,1	1.085,6	147,5	1.294,8	1.142,4	152,4	1.310,8	1.143,6	167,2	1.199,2	1.046,0	153,2
3. Khu vực dịch vụ	10.361,7	5.125,7	5.236,0	10.374,9	5.143,1	5.231,8	10.642,7	5.247,9	5.394,8	10.493,7	5.167,0	5.326,7
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.508,5	1.613,4	1.895,1	3.537,6	1.623,8	1.913,7	3.555,0	1.630,6	1.924,4	3.450,2	1.578,3	1.871,9
H, Vận tải kho bãi	1.014,3	893,1	121,1	1.009,0	897,8	111,2	1.088,3	957,1	131,3	1.063,0	927,3	135,7
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.586,7	572,0	1.014,7	1.562,3	548,6	1.013,7	1.573,1	558,5	1.014,6	1.652,0	616,0	1.035,9
J, Thông tin và truyền thông	274,6	181,3	93,3	272,8	181,8	91,0	282,9	191,1	91,8	290,3	193,0	97,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	354,0	158,2	195,8	367,5	174,0	193,6	398,6	177,4	221,2	373,5	166,3	207,2
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	250,5	144,8	105,6	267,4	157,4	110,0	263,0	142,9	120,1	255,7	148,0	107,7
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	247,7	158,8	88,9	237,3	151,8	85,5	263,4	162,1	101,3	271,7	171,8	99,9
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	227,9	140,5	87,4	223,1	136,1	87,0	214,7	127,5	87,2	243,0	148,7	94,3
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	799,4	526,6	272,8	830,6	556,3	274,3	872,4	585,0	287,3	805,6	535,5	270,1
P, Giáo dục và đào tạo	966,4	288,9	677,5	953,9	263,3	690,6	981,4	265,4	715,9	974,6	246,0	728,6
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	391,4	149,6	241,8	365,6	131,6	234,0	357,2	126,0	231,3	351,7	131,7	220,1
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163,6	80,0	83,6	140,9	79,1	61,8	154,6	84,0	70,6	154,6	83,5	71,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	440,4	213,9	226,5	476,8	231,4	245,4	514,0	233,8	280,1	479,5	215,5	263,9
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	133,6	4,0	129,6	128,0	10,0	118,1	120,9	4,6	116,3	123,7	2,8	120,9
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,7	0,5	2,2	2,1	0,0	2,1	3,1	1,8	1,3	4,7	2,6	2,1
4, Không xác định	8,6	3,4	5,2	5,5	3,6	1,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5	36.574,6	19.456,1	17.118,5
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5	16.523,5	8.217,5	8.306,0	16.574,3	8.432,8	8.141,5
A, Nông, lâm, thủy sản	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5	16.523,5	8.217,5	8.306,0	16.574,3	8.432,8	8.141,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	10.755,9	6.376,1	4.379,8	11.234,0	6.688,8	4.545,2	11.338,6	6.756,2	4.582,5	10.979,3	6.572,3	4.407,0
B, Khai khoáng	116,4	97,7	18,6	97,7	83,5	14,2	92,5	77,5	15,0	89,9	70,4	19,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.265,8	3.242,4	4.023,4	7.597,9	3.418,3	4.179,6	7.499,3	3.315,0	4.184,2	7.409,1	3.349,9	4.059,3
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	73,3	60,7	12,6	65,4	54,6	10,9	80,8	67,5	13,3	76,1	66,1	10,1
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	72,4	36,9	35,5	60,9	26,4	34,5	66,4	36,3	30,2	65,1	42,5	22,5
F, Xây dựng	3.228,0	2.938,4	289,6	3.412,0	3.105,9	306,1	3.599,7	3.259,8	339,9	3.339,1	3.043,5	295,6
3. Khu vực dịch vụ	9.009,0	4.379,4	4.629,5	9.050,1	4.459,9	4.590,2	9.317,2	4.550,2	4.767,0	9.020,9	4.450,9	4.570,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.720,8	1.643,1	2.077,7	3.793,6	1.704,9	2.088,6	3.844,5	1.676,6	2.167,9	3.811,7	1.719,8	2.091,9
H, Vận tải kho bãi	901,5	839,6	61,8	945,4	874,0	71,4	1.027,8	949,6	78,2	959,8	896,8	63,1
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.178,6	375,6	803,0	1.196,7	387,8	808,8	1.172,1	379,7	792,5	1.110,6	361,7	748,9
J, Thông tin và truyền thông	88,2	61,0	27,2	68,6	46,0	22,6	77,6	54,7	22,9	76,6	52,3	24,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	128,8	58,9	69,8	114,6	54,4	60,2	118,6	53,6	65,0	124,1	65,7	58,4
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	61,3	38,8	22,5	79,6	51,1	28,4	64,8	40,0	24,8	82,5	51,7	30,8
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	63,4	43,8	19,6	64,0	47,4	16,6	71,8	49,8	22,0	88,1	66,9	21,3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	134,8	92,0	42,8	133,8	95,4	38,3	142,5	99,1	43,4	149,0	95,3	53,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	682,6	496,4	186,3	634,8	477,1	157,6	634,5	479,5	155,0	618,7	448,5	170,2
P, Giáo dục và đào tạo	1.067,1	281,8	785,3	1.042,1	289,9	752,2	1.105,8	287,7	818,1	1.035,7	267,6	768,2
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	261,9	98,1	163,8	261,1	99,8	161,3	261,6	101,8	159,8	238,7	89,1	149,6
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118,6	67,6	51,0	110,3	66,0	44,3	128,8	74,3	54,4	124,4	66,7	57,7
S, Hoạt động dịch vụ khác	499,0	279,3	219,7	516,2	257,9	258,2	548,0	290,0	258,1	495,5	262,2	233,4
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	101,6	3,0	98,7	88,2	6,9	81,2	118,0	13,2	104,8	105,2	6,5	98,7
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,8	0,6	0,2	1,3	1,1	0,2	0,8	0,6	0,2	0,3	0,3	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	1,1	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.520	6.894	6.025	6.640	7.029	6.119	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.006	6.109	5.867	6.128	6.208	6.019	6.161	6.255	6.030	6.364	6.410	6.302
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.827	7.236	6.354	6.374	6.763	5.898	6.567	6.971	6.078	6.868	7.281	6.382
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.732	6.161	5.069	5.784	6.230	5.091	5.887	6.332	5.187	6.249	6.619	5.668
V4 Tây Nguyên	5.548	5.998	4.980	5.691	6.069	5.158	5.762	6.124	5.252	5.670	6.122	5.081
V5 Đông Nam Bộ	7.719	8.228	7.090	7.166	7.601	6.630	7.294	7.710	6.782	8.206	8.639	7.690
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.424	5.809	4.833	5.554	5.954	4.950	5.754	6.179	5.114	6.074	6.520	5.386
V7 Hà Nội	7.869	8.351	7.314	7.968	8.473	7.370	8.205	8.859	7.477	8.530	8.965	8.040
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8.341	8.908	7.625	8.531	9.204	7.713	8.757	9.464	7.920	9.393	9.926	8.772
THÀNH THỊ	7.453	7.960	6.825	7.629	8.187	6.942	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.694	7.043	6.328	6.793	7.137	6.438	6.810	7.112	6.490	7.114	7.435	6.762
V2 Đồng bằng sông Hồng	7.876	8.454	7.232	6.938	7.463	6.317	7.271	7.841	6.607	7.550	8.082	6.924
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6.251	6.764	5.592	6.358	6.939	5.588	6.505	7.101	5.732	6.976	7.487	6.326
V4 Tây Nguyên	6.513	7.139	5.732	6.579	7.205	5.755	6.648	7.244	5.846	6.748	7.420	5.946
V5 Đông Nam Bộ	8.260	8.850	7.530	7.687	8.285	6.997	7.837	8.427	7.159	8.871	9.400	8.269
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.732	6.060	5.196	5.836	6.220	5.235	6.101	6.487	5.510	6.415	6.895	5.690
V7 Hà Nội	8.980	9.696	8.236	9.280	10.116	8.426	9.600	10.475	8.697	9.734	10.290	9.146
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8.759	9.318	8.047	9.052	9.713	8.203	9.257	9.937	8.405	9.658	10.289	8.949
NÔNG THÔN	5.848	6.164	5.409	5.938	6.256	5.484	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5.743	5.803	5.652	5.872	5.907	5.819	5.933	5.999	5.830	6.084	6.072	6.101
V2 Đồng bằng sông Hồng	6.178	6.504	5.791	6.117	6.451	5.702	6.268	6.610	5.847	6.568	6.928	6.142
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5.480	5.899	4.770	5.509	5.920	4.814	5.591	6.004	4.876	5.874	6.227	5.259
V4 Tây Nguyên	4.733	5.043	4.339	4.885	5.093	4.575	5.009	5.205	4.720	4.893	5.246	4.401
V5 Đông Nam Bộ	6.720	7.077	6.279	6.634	6.944	6.225	6.727	7.008	6.354	7.432	7.792	6.983
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5.307	5.711	4.702	5.446	5.850	4.843	5.623	6.061	4.966	5.941	6.376	5.266
V7 Hà Nội	6.614	6.980	6.138	6.587	6.969	6.058	6.711	7.251	6.062	7.289	7.680	6.819
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6.892	7.465	6.188	6.940	7.484	6.375	7.108	7.716	6.507	8.470	8.752	8.098

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.520	6.894	6.025	6.640	7.029	6.119	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749
1 Không có trình độ CMKT	5.647	5.917	5.277	5.751	6.041	5.349	5.848	6.120	5.468	6.232	6.440	5.955
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.662	7.796	5.889	7.437	7.613	5.929	7.841	8.083	5.695	8.538	8.612	6.968
3 Trung cấp	6.778	7.364	5.933	6.958	7.446	6.258	6.980	7.491	6.283	7.638	8.323	6.679
4 Cao đẳng	6.871	7.505	6.357	6.984	7.724	6.355	7.258	8.144	6.520	7.788	8.665	7.069
5 Đại học trở lên	8.907	9.862	7.970	9.090	10.170	8.052	9.276	10.404	8.202	9.704	10.610	8.826
THÀNH THỊ	7.453	7.960	6.825	7.629	8.187	6.942	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681
1 Không có trình độ CMKT	6.052	6.376	5.642	6.204	6.591	5.711	6.332	6.682	5.892	6.874	7.149	6.553
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8.238	8.387	6.232	7.789	7.992	6.224	8.323	8.475	6.492	9.080	9.203	6.652
3 Trung cấp	7.211	7.902	6.312	7.501	8.022	6.802	7.457	7.967	6.853	8.054	8.826	7.091
4 Cao đẳng	7.284	7.986	6.717	7.436	8.259	6.773	7.825	8.716	7.093	8.329	9.201	7.587
5 Đại học trở lên	9.626	10.617	8.628	9.840	11.017	8.679	10.021	11.222	8.827	10.345	11.273	9.436
NÔNG THÔN	5.848	6.164	5.409	5.938	6.256	5.484	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003
1 Không có trình độ CMKT	5.455	5.710	5.091	5.543	5.801	5.169	5.631	5.884	5.259	5.921	6.125	5.633
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7.052	7.168	5.534	7.095	7.254	5.582	7.411	7.715	5.253	8.071	8.107	7.276
3 Trung cấp	6.363	6.890	5.525	6.442	6.928	5.700	6.569	7.126	5.716	7.253	7.898	6.243
4 Cao đẳng	6.481	7.053	6.014	6.543	7.231	5.927	6.708	7.597	5.960	7.266	8.126	6.587
5 Đại học trở lên	7.473	8.296	6.706	7.569	8.384	6.823	7.731	8.588	6.982	8.371	9.207	7.579

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6.520	6.894	6.025	6.640	7.029	6.119	6.779	7.176	6.251	7.199	7.542	6.749
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.999	7.535	6.484	7.211	7.663	6.769	7.445	7.943	6.964	7.886	8.452	7.367
2 Ngoài nhà nước	6.296	6.672	5.663	6.410	6.826	5.707	6.510	6.931	5.799	6.847	7.228	6.203
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.097	7.830	6.672	7.157	7.791	6.765	7.379	8.095	6.945	8.124	8.784	7.728
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.559	5.033	3.623	4.496	4.961	3.585	4.567	5.056	3.671	4.670	5.178	3.717
2 Công nghiệp và xây dựng	6.406	6.731	5.944	6.516	6.844	6.045	6.626	6.943	6.167	7.126	7.373	6.774
3 Dịch vụ	7.041	7.575	6.442	7.186	7.765	6.529	7.373	7.979	6.689	7.753	8.327	7.119
THÀNH THỊ	7.453	7.960	6.825	7.629	8.187	6.942	7.834	8.405	7.140	8.268	8.763	7.681
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7.687	8.283	7.072	7.956	8.548	7.349	8.210	8.867	7.544	8.656	9.298	8.039
2 Ngoài nhà nước	7.320	7.789	6.637	7.452	8.009	6.648	7.611	8.164	6.816	8.015	8.515	7.313
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7.794	8.648	7.196	8.058	8.851	7.499	8.411	9.346	7.782	8.919	9.526	8.489
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.412	5.907	4.126	5.140	5.731	3.738	4.945	5.373	3.959	5.316	5.864	4.121
2 Công nghiệp và xây dựng	7.243	7.736	6.558	7.439	7.902	6.785	7.601	8.036	6.990	8.188	8.576	7.666
3 Dịch vụ	7.698	8.269	7.071	7.875	8.571	7.125	8.112	8.863	7.308	8.443	9.075	7.779
NÔNG THÔN	5.848	6.164	5.409	5.938	6.256	5.484	6.045	6.376	5.575	6.424	6.722	6.003
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6.227	6.629	5.872	6.356	6.590	6.140	6.546	6.796	6.320	6.987	7.410	6.619
2 Ngoài nhà nước	5.606	5.987	4.893	5.719	6.116	4.970	5.801	6.213	5.028	6.067	6.465	5.304
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6.680	7.238	6.392	6.629	7.086	6.368	6.798	7.315	6.501	7.618	8.224	7.293
4 Không xác định												
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.437	4.896	3.565	4.401	4.839	3.565	4.516	5.010	3.639	4.579	5.076	3.666
2 Công nghiệp và xây dựng	5.978	6.224	5.624	6.061	6.328	5.673	6.162	6.433	5.765	6.584	6.781	6.296
3 Dịch vụ	6.125	6.631	5.542	6.220	6.700	5.635	6.353	6.829	5.774	6.778	7.329	6.123

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	668,4	335,6	332,8	666,7	292,1	374,5	625,2	334,9	290,3	1.000,3	472,2	528,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	87,2	44,9	42,3	89,1	41,7	47,4	99,6	52,3	47,3	138,9	69,2	69,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	77,4	36,2	41,2	58,0	22,8	35,2	50,4	24,5	25,8	93,5	43,2	50,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	158,1	80,0	78,1	185,3	69,2	116,0	170,3	83,9	86,4	280,9	130,3	150,6
V4 Tây Nguyên	39,4	18,5	21,0	32,5	18,6	13,9	76,0	43,3	32,7	94,8	47,2	47,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	25,9	14,3	11,7	24,7	7,8	16,9	25,7	17,9	7,8	60,7	30,5	30,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	224,1	117,2	106,8	238,1	111,6	126,5	189,5	107,9	81,6	296,1	133,4	162,6
V7 Hà Nội	40,5	16,4	24,1	27,3	13,4	13,9	9,8	4,0	5,8	11,9	6,1	5,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	15,8	8,1	7,7	11,7	7,0	4,6	4,0	1,0	3,0	23,6	12,3	11,3
THÀNH THỊ	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1	76,5	40,3	36,2	164,5	80,2	84,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	11,2	6,0	5,2	10,5	4,8	5,7	10,4	5,1	5,3	17,1	8,7	8,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	10,2	3,6	6,6	8,1	3,3	4,7	5,2	2,1	3,0	17,1	5,6	11,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	20,8	10,4	10,4	18,8	10,1	8,7	16,2	7,1	9,1	40,5	17,5	23,0
V4 Tây Nguyên	6,4	2,7	3,6	4,4	2,7	1,7	15,6	10,1	5,5	13,7	7,3	6,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	13,1	6,6	6,5	5,9	2,7	3,2	3,2	2,4	0,8	18,3	11,1	7,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	35,5	21,7	13,8	21,4	9,6	11,9	20,1	11,2	8,9	32,5	15,5	17,0
V7 Hà Nội	35,1	13,7	21,4	20,1	11,5	8,5	1,8	1,2	0,6	6,0	3,7	2,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	15,1	8,1	7,0	10,7	6,1	4,6	4,0	1,0	3,0	19,4	10,9	8,6
NÔNG THÔN	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5	548,7	294,6	254,1	835,8	391,9	443,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	76,0	38,9	37,1	78,6	36,9	41,7	89,2	47,2	42,0	121,9	60,5	61,4
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	67,2	32,6	34,6	49,9	19,4	30,5	45,2	22,4	22,8	76,3	37,6	38,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	137,3	69,5	67,7	166,4	59,1	107,3	154,0	76,8	77,3	240,4	112,8	127,6
V4 Tây Nguyên	33,1	15,7	17,3	28,1	15,9	12,2	60,4	33,2	27,2	81,1	39,8	41,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	12,8	7,7	5,2	18,8	5,0	13,7	22,5	15,5	7,0	42,4	19,4	23,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	188,6	95,5	93,1	216,7	102,0	114,6	169,4	96,7	72,7	263,6	117,9	145,7
V7 Hà Nội	5,3	2,7	2,7	7,3	1,9	5,4	8,0	2,8	5,2	5,9	2,5	3,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,7	0,0	0,7	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	4,2	1,4	2,7

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	668,4	335,6	332,8	666,7	292,1	374,5	625,2	334,9	290,3	1.000,3	472,2	528,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	14,9	6,0	8,9	9,7	3,7	6,0	7,9	1,8	6,0	16,8	6,3	10,5
2 Ngoài nhà nước	651,0	328,8	322,1	653,6	286,7	366,8	617,4	333,1	284,3	980,0	463,1	516,9
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	3,5	2,8	0,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	451,5	219,0	232,6	520,9	206,7	314,2	502,9	266,1	236,8	689,4	320,6	368,9
2 Công nghiệp và xây dựng	37,2	25,7	11,6	37,3	25,6	11,6	34,4	24,5	10,0	71,6	43,0	28,6
3 Dịch vụ	179,6	90,9	88,7	108,6	59,9	48,7	87,9	44,4	43,5	239,2	108,6	130,7
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1	76,5	40,3	36,2	164,5	80,2	84,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,9	4,2	5,7	5,2	2,3	2,9	1,6	1,1	0,5	8,3	2,7	5,6
2 Ngoài nhà nước	134,9	67,9	67,0	91,4	46,9	44,5	75,0	39,3	35,7	154,7	76,4	78,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0	1,5	1,1	0,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,9	15,0	13,0	28,4	11,8	16,6	35,9	20,1	15,8	47,2	23,2	24,0
2 Công nghiệp và xây dựng	15,0	9,4	5,6	10,0	7,2	2,8	8,1	5,7	2,3	14,3	10,4	3,8
3 Dịch vụ	104,5	48,5	56,0	61,6	31,9	29,6	32,6	14,5	18,1	103,1	46,6	56,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5	548,7	294,6	254,1	835,8	391,9	443,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,0	1,7	3,2	4,5	1,4	3,1	6,3	0,8	5,5	8,5	3,6	4,9
2 Ngoài nhà nước	516,1	260,9	255,1	562,2	239,9	322,3	542,4	293,8	248,6	825,2	386,7	438,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1	1,7	0,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	423,6	204,0	219,6	492,4	194,9	297,6	467,0	246,0	221,0	642,2	297,4	344,8
2 Công nghiệp và xây dựng	22,3	16,3	6,0	27,3	18,4	8,8	26,4	18,7	7,6	57,4	32,6	24,8
3 Dịch vụ	75,2	42,4	32,8	47,0	28,0	19,0	55,3	29,9	25,5	136,1	61,9	74,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	74,1	46,6	27,5	93,4	60,3	33,	71,6	48,4	23,2	70,0	42,3	27,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	161,7	99,5	62,1	153,3	93,7	59,5	169,4	88,5	80,9	140,6	80,3	60,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	245,7	128,1	117,6	269,5	140,4	129,1	308,1	173,2	134,9	286,5	145,7	140,8
V4 Tây Nguyên	52,1	27,7	24,4	49,4	17,7	31,6	40,4	21,3	19,1	62,8	24,8	38,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	123,4	66,8	56,7	108,2	57,2	51,	97,8	52,3	45,6	134,7	62,7	72,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	256,5	102,5	154,0	249,0	89,6	159,4	220,3	113,2	107,0	236,3	106,0	130,3
V7 Hà Nội	65,7	32,0	33,7	58,1	27,4	30,8	64,1	30,0	34,1	59,9	23,5	36,4
V8 Hồ Chí Minh	119,9	62,8	57,1	127,9	74,8	53,1	137,2	72,1	65,1	127,4	53,8	73,5
THÀNH THỊ	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	28,3	16,3	12,0	37,7	23,8	13,9	32,3	19,4	12,9	26,0	13,9	12,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	57,2	33,1	24,0	56,0	28,3	27,7	61,5	31,3	30,2	55,5	27,5	28,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	116,0	67,7	48,3	122,4	61,5	60,9	120,7	65,7	55,0	124,1	61,5	62,6
V4 Tây Nguyên	28,4	15,9	12,4	22,5	7,3	15,2	23,3	9,4	14,0	25,1	9,0	16,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	55,0	27,5	27,5	64,5	32,4	32,2	58,4	28,7	29,8	78,3	37,4	41,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	95,9	38,2	57,7	75,9	30,1	45,8	77,0	46,0	30,9	74,2	36,2	38,0
V7 Hà Nội	42,7	19,1	23,7	35,5	17,9	17,6	38,0	16,5	21,5	45,8	17,3	28,5
V8 Hồ Chí Minh	105,9	51,5	54,4	116,6	69,7	46,9	120,6	68,6	52,0	107,5	44,3	63,2
NÔNG THÔN	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	45,7	30,3	15,4	55,7	36,6	19,1	39,3	29,0	10,3	43,9	28,3	15,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	104,5	66,4	38,1	97,3	65,5	31,8	107,9	57,3	50,6	85,1	52,8	32,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	129,7	60,3	69,3	147,2	78,9	68,3	187,4	107,4	79,9	162,4	84,2	78,3
V4 Tây Nguyên	23,7	11,7	12,0	26,9	10,5	16,4	17,0	11,9	5,1	37,6	15,8	21,8
V5 Đông Nam Bộ (*)	68,4	39,3	29,1	43,7	24,9	18,8	39,4	23,6	15,8	56,4	25,4	31,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	160,7	64,4	96,3	173,2	59,5	113,6	143,3	67,2	76,1	162,1	69,9	92,2
V7 Hà Nội	22,9	12,9	10,0	22,7	9,5	13,2	26,2	13,5	12,7	14,1	6,2	7,9
V8 Hồ Chí Minh	13,9	11,3	2,6	11,3	5,1	6,2	16,6	3,6	13,1	19,9	9,5	10,4

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0
1 Không có trình độ CMKT	794,8	427,0	367,8	769,8	416,7	353,1	744,1	416,7	327,3	685,6	382,8	302,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	17,2	15,9	1,3	18,5	16,8	1,7	32,6	30,0	2,6	38,9	37,3	1,6
3 Trung cấp	49,8	24,4	25,4	47,6	20,8	26,8	54,7	26,8	27,9	72,2	19,6	52,6
4 Cao đẳng	74,3	26,6	47,7	84,8	28,0	56,9	88,1	34,2	53,9	113,0	33,9	79,1
5 Đại học trở lên	162,9	72,0	90,9	188,0	78,9	109,1	189,5	91,4	98,1	208,5	65,7	142,8
THÀNH THỊ	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5
1 Không có trình độ CMKT	325,0	177,5	147,6	335,6	186,2	149,4	322,4	184,2	138,2	263,4	150,1	113,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	9,8	9,4	0,4	8,6	6,9	1,7	15,2	12,6	2,6	21,7	20,0	1,6
3 Trung cấp	28,9	12,3	16,6	26,3	10,3	16,0	27,6	10,7	16,9	45,2	12,0	33,2
4 Cao đẳng	40,7	14,3	26,4	36,8	12,8	24,0	48,0	17,0	31,0	64,4	19,6	44,8
5 Đại học trở lên	125,0	55,7	69,3	123,6	54,7	68,9	118,6	61,0	57,5	141,9	45,4	96,5
NÔNG THÔN	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4
1 Không có trình độ CMKT	469,8	249,6	220,2	434,2	230,5	203,7	421,7	232,5	189,2	422,1	232,7	189,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7,4	6,5	0,8	9,8	9,8	0,0	17,4	17,4	0,0	17,3	17,3	0,0
3 Trung cấp	20,9	12,1	8,9	21,3	10,5	10,8	27,1	16,1	11,0	27,0	7,6	19,4
4 Cao đẳng	33,6	12,3	21,3	48,0	15,2	32,8	40,1	17,1	22,9	48,6	14,3	34,3
5 Đại học trở lên	37,9	16,3	21,7	64,5	24,3	40,2	70,9	30,4	40,5	66,6	20,3	46,4

Lưu ý: ()Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9	1.118,2	539,2	579,0
15 - 19 tuổi	167,7	96,2	71,5	192,4	107,2	85,3	182,1	97,3	84,8	167,8	90,8	77,0
20 - 24 tuổi	320,8	170,0	150,9	298,4	145,3	153,1	277,0	161,0	116,0	325,2	153,9	171,3
25 - 29 tuổi	214,3	101,2	113,1	218,3	101,4	116,9	242,2	111,4	130,9	248,9	95,2	153,7
30 - 34 tuổi	113,7	56,2	57,4	121,1	63,7	57,3	115,3	60,0	55,3	121,8	58,9	62,8
35 - 39 tuổi	72,2	34,4	37,8	69,8	33,4	36,4	76,9	51,1	25,9	76,0	45,6	30,4
40 - 44 tuổi	55,8	28,3	27,5	63,5	34,0	29,5	54,1	28,0	26,1	45,3	25,6	19,8
45 - 49 tuổi	68,1	34,3	33,8	51,4	24,6	26,7	41,1	23,8	17,3	49,7	22,1	27,6
50 - 54 tuổi	33,6	18,9	14,7	31,7	15,4	16,3	58,8	43,3	15,5	34,4	18,5	15,9
55 - 59 tuổi	27,0	11,7	15,3	34,7	21,1	13,6	34,8	12,4	22,4	28,7	17,0	11,7
60 - 64 tuổi	13,1	7,6	5,5	13,9	7,5	6,4	21,8	10,8	11,0	15,7	9,2	6,5
65 tuổi trở lên	12,8	7,2	5,5	13,5	7,5	6,0	4,8	0,0	4,8	4,8	2,5	2,3
THÀNH THỊ	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0	531,8	285,5	246,3	536,6	247,1	289,5
15 - 19 tuổi	61,9	35,3	26,6	63,7	37,2	26,5	69,5	31,9	37,6	61,0	31,4	29,7
20 - 24 tuổi	176,5	87,4	89,1	179,0	85,8	93,2	113,8	53,8	59,9	147,7	65,0	82,7
25 - 29 tuổi	107,4	55,0	52,4	104,8	53,0	51,8	119,6	57,8	61,8	140,2	47,9	92,2
30 - 34 tuổi	55,1	25,1	30,1	47,4	23,1	24,3	58,0	32,9	25,1	63,0	30,9	32,1
35 - 39 tuổi	31,6	14,5	17,0	33,9	17,6	16,3	45,6	28,2	17,5	37,5	24,8	12,7
40 - 44 tuổi	25,4	11,5	14,0	33,4	16,6	16,8	37,3	21,9	15,4	20,3	11,9	8,4
45 - 49 tuổi	29,8	16,2	13,7	23,3	13,7	9,6	24,8	15,4	9,4	26,8	10,8	15,9
50 - 54 tuổi	13,6	8,3	5,3	20,5	9,7	10,7	37,9	30,9	7,0	19,0	9,7	9,3
55 - 59 tuổi	13,3	6,0	7,3	10,8	5,4	5,4	12,7	6,3	6,3	12,1	8,1	4,1
60 - 64 tuổi	6,9	4,4	2,5	9,3	5,8	3,5	10,4	6,4	4,1	6,5	4,4	2,1
65 tuổi trở lên	8,0	5,7	2,3	4,9	3,1	1,8	2,2	0,0	2,2	2,5	2,1	0,3
NÔNG THÔN	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6	581,6	292,1	289,4
15 - 19 tuổi	105,9	60,9	44,9	128,7	69,9	58,8	112,6	65,3	47,2	106,7	59,4	47,3
20 - 24 tuổi	144,4	82,6	61,8	119,4	59,5	59,9	163,2	107,1	56,1	177,5	88,8	88,6
25 - 29 tuổi	106,9	46,2	60,7	113,5	48,4	65,1	122,6	53,6	69,0	108,8	47,3	61,5
30 - 34 tuổi	58,5	31,2	27,4	73,6	40,6	33,0	57,3	27,1	30,2	58,8	28,0	30,8
35 - 39 tuổi	40,6	19,8	20,7	36,0	15,8	20,1	31,3	22,9	8,4	38,5	20,8	17,6
40 - 44 tuổi	30,4	16,8	13,6	30,1	17,4	12,6	16,8	6,1	10,7	25,0	13,6	11,4
45 - 49 tuổi	38,3	18,1	20,2	28,1	10,9	17,2	16,3	8,4	7,9	22,9	11,2	11,6
50 - 54 tuổi	19,9	10,5	9,4	11,2	5,7	5,5	21,0	12,4	8,5	15,4	8,8	6,6
55 - 59 tuổi	13,8	5,7	8,0	24,0	15,8	8,2	22,1	6,1	16,0	16,6	8,9	7,6
60 - 64 tuổi	6,1	3,2	3,0	4,6	1,7	2,9	11,4	4,4	6,9	9,2	4,8	4,4
65 tuổi trở lên	4,8	1,5	3,3	8,6	4,4	4,2	2,6	0,0	2,6	2,3	0,4	1,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019			Quý 1 năm 2020		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	12.957,0	6.589,4	6.367,6	12.957,0	6.589,4	6.367,6	12.303,5	6.371,7	5.931,8	12.461,3	6.425,2	6.036,2
Thành thị	4.734,4	2.344,6	2.389,9	4.734,4	2.344,6	2.389,9	4.799,5	2.386,7	2.412,8	4.898,3	2.421,4	2.476,8
Nông thôn	8.222,6	4.244,9	3.977,7	8.222,6	4.244,9	3.977,7	7.504,0	3.985,0	3.519,0	7.563,1	4.003,7	3.559,3
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6.817,6	3.650,9	3.166,7	6.817,6	3.650,9	3.166,7	6.602,8	3.574,5	3.028,3	6.537,4	3.582,0	2.955,3
Thành thị	2.003,6	1.023,3	980,4	2.003,6	1.023,3	980,4	1.872,5	960,5	912,0	1.897,9	972,7	925,2
Nông thôn	4.814,0	2.627,6	2.186,4	4.814,0	2.627,6	2.186,4	4.730,4	2.614,0	2.116,4	4.639,4	2.609,4	2.030,1
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	488,5	266,2	222,3	488,5	266,2	222,3	459,1	258,2	200,8	492,9	244,6	248,3
Thành thị	238,3	122,7	115,7	238,3	122,7	115,7	183,3	85,8	97,5	208,7	96,4	112,4
Nông thôn	250,2	143,5	106,7	250,2	143,5	106,7	275,8	172,5	103,3	284,2	148,2	136,0
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	56,4	59,4	53,2	56,4	59,4	53,2	57,4	60,2	54,4	56,4	59,6	53,1
Thành thị	47,4	48,9	45,9	47,4	48,9	45,9	42,8	43,8	41,8	43,0	44,2	41,9
Nông thôn	61,6	65,3	57,6	61,6	65,3	57,6	66,7	69,9	63,1	65,1	68,9	60,9
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,69	6,80	6,56	6,7	6,8	6,6	6,5	6,7	6,2	7,0	6,4	7,8
Thành thị	10,63	10,70	10,55	10,6	10,7	10,6	8,9	8,2	9,7	9,9	9,0	10,8
Nông thôn	4,94	5,18	4,65	4,9	5,2	4,7	5,5	6,2	4,7	5,8	5,4	6,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)